

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 171

Ngày: 20 tháng 4 năm 2026

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng : Dưa hấu.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	12,28 gam	kg	2,1	24.000	50.400	1.995	228,9	113,4	14,7
2	4005	Cà chua	5,85 gam	kg	1	13.000	13.000	182	5,7	-	39,9
3	4038	Hành lá	1,17 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,17 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	4086	Rau ngót	8,19 gam	kg	1,4	85.000	119.000	375	57,1	-	36,7
6	4127	Củ dền	4,68 gam	kg	0,8	38.000	30.400	373	12,8	1,6	76,8
7	5011	Dưa hấu	102,34 gam	kg	17,5	14.500	253.750	1.438	109,2	18,2	209,3
8	7611	Thịt lợn sấn vai	31,87 gam	kg	5,45	133.000	724.850	12.590	937,4	981	-
9	13003	Gừng tươi	0,58 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13039	Bột canh	1,75 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	85,38 gam	kg	14,6	20.000	292.000	50.224	1.153,4	146	11.081,4
12	500019	Mỡ lợn sống	2,34 gam	kg	0,4	70.000	28.000	2.520	-	280	-
13	500036	Dầu đậu nành Simply.	5,85 gam	kg	1	58.000	58.000	9.000	-	1.000	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,65 gam	kg	1,65	260.000	429.000	8.036	321,8	382,8	759
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	4,09 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
16	500051	Cây làm sạch	4,68 gam	kg	0,8	110.000	88.000	745	150,6	14,1	-
17	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	48,54 gam	kg	8,3	100.000	830.000	9.972	664,8	814,2	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,75 gam	lít	0,3	70.000	21.000	104	15,2	-	10,8
19	500063	Hành củ tái	1,17 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,75 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.163.200</b>	<b>101.829</b>	<b>3.859</b>	<b>3.940</b>	<b>12.614</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			<b>65%</b>		605	22,7	23,5	75,6	
59%	41%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					<b>595 kcal</b>	22,6	23	73,8	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						<b>98,5%</b>	<b>99,6%</b>	<b>98,0%</b>	<b>97,6%</b>

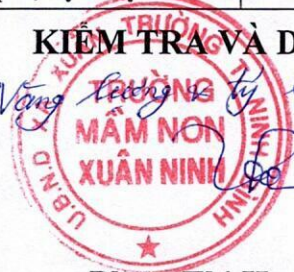


Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			90 kcal	207 kcal	295 kcal
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			15,2%	35,0%	49,8%
Chi phí thực phẩm	3.163.200 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.498 VND		Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND		2 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

*Năng lượng tỷ lệ P:L:G tương đương*



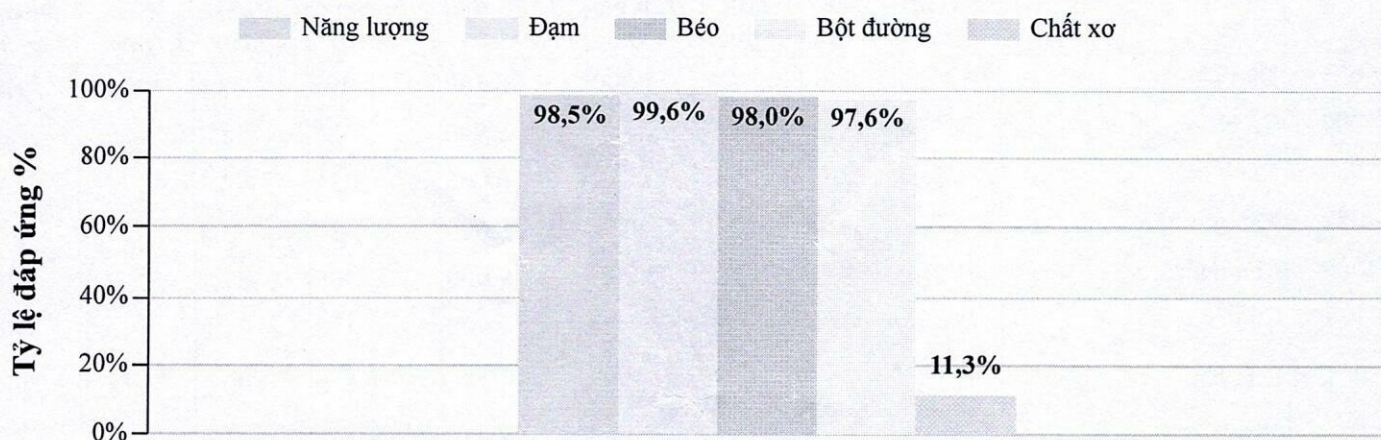
Phạm Thị Huyền

*Tuyệt*

Đỗ Thị Tuyết

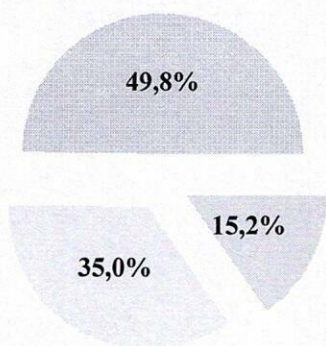
### MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

#### Các chỉ số dinh dưỡng



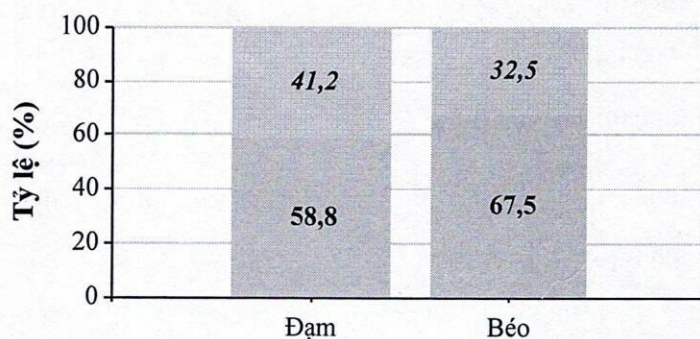
#### TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



#### GÓC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật





**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 463

Ngày: 20 tháng 4 năm 2026

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng : Dưa hấu
<b>Bữa phụ</b>	Miến thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	8,42 gam	kg	3,9	24.000	93.600	3.705	425,1	210,6	27,3
2	4005	Cà chua	4,97 gam	kg	2,3	13.000	29.900	420	13,1	-	91,8
3	4036	Giá đỗ	3,89 gam	kg	1,8	15.000	27.000	739	94,1	-	90,6
4	4038	Hành lá	0,86 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
5	4082	Rau mùi tàu	0,86 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
6	4086	Rau ngót	8,21 gam	kg	3,8	85.000	323.000	1.018	155,1	-	99,5
7	5011	Dưa hấu	99,35 gam	kg	46	14.500	667.000	3.779	287	47,8	550,2
8	7611	Thịt lợn sấn vai	33,8 gam	kg	15,65	133.000	2.081.450	36.152	2.691,8	2.817	-
9	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
10	13039	Bột canh	1,73 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	82,07 gam	kg	38	20.000	760.000	130.720	3.002	380	28.842
12	500019	Mỡ lợn sống	1,94 gam	kg	0,9	70.000	63.000	5.670	-	630	-
13	500027	Miến phở	19,87 gam	kg	9,2	32.000	294.400	32.200	552	55,2	7.378,4
14	500036	Dầu đậu nành Simply.	4,97 gam	kg	2,3	58.000	133.400	20.700	-	2.300	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,5 gam	kg	6,25	260.000	1.625.000	30.438	1.218,8	1.450	2.875
16	500051	Cây làm sạch	4,97 gam	kg	2,3	110.000	253.000	2.143	432,9	40,5	-
17	500056	Thịt nạc bò đầu chân	34,13 gam	kg	15,8	130.000	2.054.000	21.046	1.244,3	1.784,6	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,73 gam	lít	0,8	70.000	56.000	278	40,5	0,1	28,8
19	500063	Hành củ tái	0,86 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,73 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.600	88	8	144
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.566.050</b>	<b>290.909</b>	<b>10.262</b>	<b>9.724</b>	<b>40.186</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>		<b>50%</b>		615	23,1	20,5	84,6		
55%	45%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>				<b>628 kcal</b>	22,2	21	86,8		
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>102,2%</b>	<b>96,1%</b>	<b>102,4%</b>	<b>102,6%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					89 kcal	189 kcal	347 kcal		
69%	31%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					<b>14,2%</b>	<b>30,2%</b>	<b>55,6%</b>		
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>8.566.050 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>		<b>18.501 VND</b>		<b>Chênh lệch</b>			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-1 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

**NGƯỜI LẬP**

*Năng*



*P: L: G: Tâm Bảo*

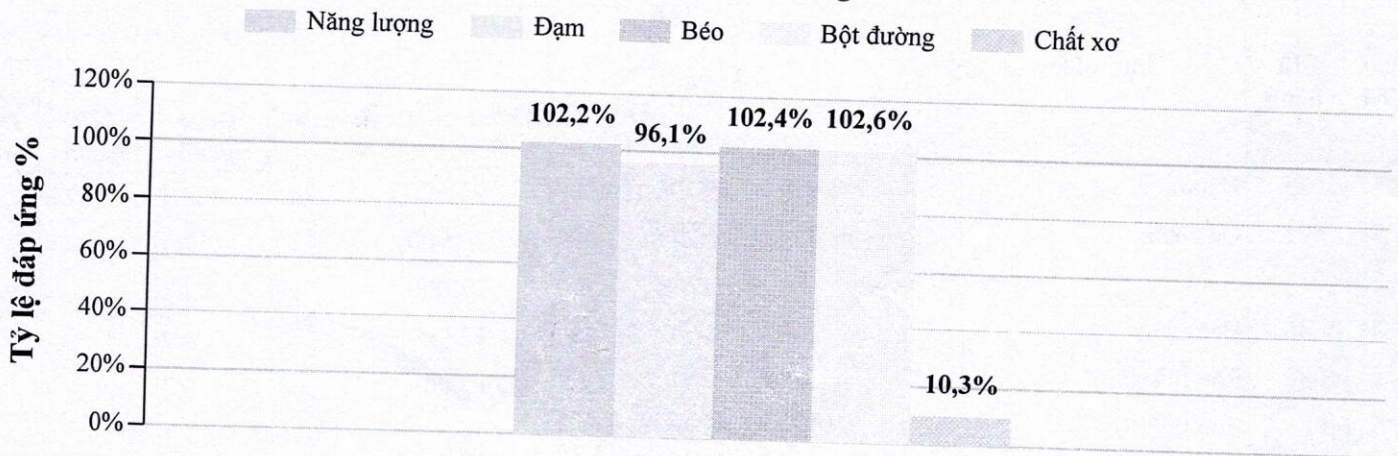
*Đuyệt*

**Phạm Thị Huyền**

**Đỗ Thị Tuyết**

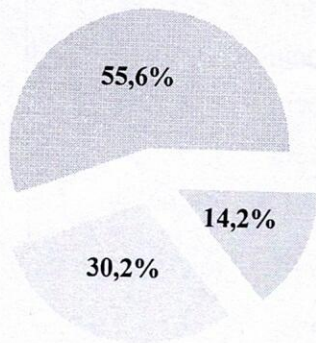
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật

